

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ N
TỈNH T

Bản án số: 23/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 25-5-2023

V/v: "Ly hôn và nuôi con"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ N - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Đình Thuận

Các Hội thẩm nhân dân: Ông: Nguyễn Thị Sen

Ông: Nguyễn Duy Biên

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Việt Chiến - ký Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N, tỉnh Thanh Hoá: Bà Hà Thị Hường - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã N xét xử sơ thẩm công khai vụ án "Hôn nhân gia đình" thụ lý số: 56/2023TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2023 về việc "Ly hôn và nuôi con" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Trọng T - sinh năm 1975 (có mặt)

Trú tại: TDP Sơn Hải, phường Bình Minh, thị xã N, tỉnh T.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L - Sinh năm 1971 (có mặt)

Trú tại: TDP Sơn Hải, phường Bình Minh, thị xã N, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh T anh Lê Trọng T (nguyên đơn) T bày:

Anh và chị Nguyễn Thị L tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau vào tháng 11/1993 nhưng không đăng ký kết hôn.

Quá tình vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên không tin tưởng, luôn bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng hơn, vợ chồng sống ly thân từ tháng 9 năm 2007 cho đến nay. Anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị xin ly hôn đối với chị Nguyễn Thị L.

* Chị Nguyễn Thị L T bày: Về nguyên nhân điều kiện kết hôn như anh T T bày là đúng, chị và anh Lê Trọng T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau vào tháng 11 năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn.

Quá T chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, luôn bất đồng về quan điểm, dẫn đến vợ

chồng thường xuyên cãi nhau, vợ chồng sống ly thân từ tháng 9 năm 2007 cho đến nay. Chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh T đề nghị xin ly hôn chị cũng đồng ý.

*** Về con chung:**

Anh T T bày: Anh và chị Nguyễn Thị L có 02 con, cháu Lê Trọng Bình, sinh ngày 13/10/1994 và cháu Lê Trọng An - Sinh ngày 21/6/1998.

Hiện nay các cháu đã thành niên và có cuộc sống riêng, không mất năng lực hành vi dân sự, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chị L T bày: Chị và anh Lê Trọng T có 02 con, cháu Lê Trọng Bình, sinh ngày 13/10/1994 và cháu Lê Trọng An - Sinh ngày 21/6/1998 là đúng. Hiện nay các cháu đã thành niên và có cuộc sống riêng, không mất năng lực hành vi dân sự, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Về tài sản, công nợ:** Anh T và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Biên bản xác minh tại UBND phường Bình Minh về việc có hay có việc kết hôn giữa anh T và chị L :

Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn không có thông tin đăng ký kết hôn của anh Lê Trọng T và chị Nguyễn Thị L.

- Ý kiến của tổ trưởng tổ dân phố Sơn Hải, phường Bình Minh, thị xã N nơi anh T và chị L sinh sống:

Anh T và chị L chung sống với nhau năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá T chung sống anh chị sống hạnh phúc đến năm 2007 thì mâu thuẫn, hiện tại vợ chồng đang sống ly thân.

Anh T và chị L có 2 con chung, cháu Lê Trọng Bình và cháu Lê Trọng An. Hiện tại các cháu đã thành niên.

*** *Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:***

Về tố tụng: Trong quá T giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và Điều 58 Luật Hôn nhân gia đình;

- Khoản 4 Điều 3 Thông tư L tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa anh Lê Trọng T và chị Nguyễn Thị L.

- Về con chung: Hiện nay cháu Lê Trọng Bình, sinh ngày 13/10/1994 và cháu Lê Trọng An - Sinh ngày 21/6/1998 đã thành niên và có cuộc sống riêng nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về tài sản: Anh T và chị L không yêu cầu giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về án phí : Các đương sự án phí theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; Trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Theo anh Lê Trọng T và chị Nguyễn Thị L T bày cả hai chung sống với nhau vào tháng 11 năm 1993 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Quá T chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ cho đến nay, anh T đề nghị xin ly hôn đối với chị L. Chị L cũng đồng ý ly hôn.

Theo kết quả xác minh tại UBND phường Bình Minh, thị xã N, tỉnh T, thì anh Lê Trọng T và chị Nguyễn Thị L, chung sống với nhau như vợ chồng sau ngày 03/01/1987 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư L tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, VKS nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn... *“Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ:*

Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Và tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng...”. Căn cứ theo quy định đã viện dẫn trên; Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa anh Lê Trọng T và chị Nguyễn Thị L.

[2] Về con chung: Anh Lê Trọng T và chị Nguyễn Thị L có 02 con, cháu Lê Trọng Bình, sinh ngày 13/10/1994 và cháu Lê Trọng An - Sinh ngày 21/6/1998.

Hiện nay các cháu đã thành niên và có cuộc sống riêng, không mất năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động, anh T và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản và công nợ: Anh T và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Án phí: Anh Lê Trọng T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và Điều 58 Luật Hôn nhân gia đình;
- Khoản 4 Điều 3 Thông tư L tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Trọng T và chị Nguyễn Thị L.

2. **Về con chung:** Đối với cháu Lê Trọng Bình và cháu Lê Trọng An đã đủ 18 tuổi và có cuộc sống riêng, không mất năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động, anh T và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản và công nợ: Anh T và chị L không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lê Trọng T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền trên được trừ vào số tiền 300.000đ anh T đã nộp tại biên lai thu, tạm ứng án phí số AA/2021/ 0012482 ngày 20/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh T.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND thị xã N;
- UBND phường Bình Minh;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Mai Đình Thuận

HỘI THẨM NHÂN DÂN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Đình Thuận

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND thị xã N;
- UBND xã Hải Yến
- Chi cục THADS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Đình Thuận

HỘI THẨM NHÂN DÂN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Đình Thuận

-

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND thị xã N;
- UBND phường Hải Châu;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Mai Đình Thuận

HỘI THẨM NHÂN DÂN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Đình Thuận

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND thị xã N;
- UBND xã Hải Yến;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Mai Đình Thuận

